

4.2. Chỉ tiêu xét tuyển

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn tuyển sinh							
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	100	M00	M01	M26	M27	M28	M29	M30	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	B03	C01	C02	C03	C04	D01		
3	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	30	A00	A01	C00	C01	D01	X70	X78	
4	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	35	A00	A01	C01	D01	D07			
5	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	20	A00	A01	A02	A03	A04	C01	X05	X06
6	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	20	A00	A06	B00	C02	D07	X10		
7	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	35	C00	C03	D14	D15	X70	X74		
8	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	20	A07	C00	C03	D09	D14	X17	X70	
9	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	20	A07	C00	C04	D10	D15	X74		
10	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	110	A01	D01	D09	D10	X26	X27	X28	
11	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	20	A02	B00	B02	B03	B08	X14		
12	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	30	A00	A01	A02	A03	B00	C01		
13	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	30	A07	C00	C03	D14	X70	X74		
14	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	150	A00	A01	D01	X01	X27	X28		
15	7340115	Marketing	7340115	Marketing	120	A00	A01	D01	X01	X27	X28		
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	135	A00	A01	D01	X01	X27	X28		
17	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	110	A00	A01	D01	X01	X27	X28		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn tuyển sinh							
18	7380101	Luật	7380101	Luật	70	A01	D01	D07	D09	D10	X25		
19	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	100	A00	B00	C02	X04	X20	X28	X65	X81
20	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	A00	A01	C01	D01	X06	X26		
21	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	220	A00	A01	C01	D01	D07	X06		
22	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	40	A05	B00	B03	C01	C02	C04		
23	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	40	A00	A05	A06	B00	C01	D07		
24	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	70	A00	A05	A06	C02	D01	D07	X12	X65
25	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	30	A00	A05	A06	C02	C08	D01	D07	X12
26	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	30	A00	A05	A06	C02	C08	D01	D07	X12
27	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	30	A00	A05	B03	C04	D07	X12	X28	X65
28	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	60	A00	A06	B00	B02	C02	C04	D07	X08
29	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	100	A00	A06	B00	B02	C02	C04	D07	X08
30	7620116	Phát triển nông thôn	7620116	Phát triển nông thôn	45	A07	B02	C00	C04	C08	D01	D07	X28
31	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	60	A00	B00	B02	B08	C08	D01	D10	X81
32	7620191	Kinh doanh nông nghiệp số	7620191	Kinh doanh nông nghiệp số	50	A07	C02	C04	C08	D01	D07	X26	X28
33	7620190	Công nghệ nông nghiệp số	7620190	Công nghệ nông nghiệp số	50	A00	A01	B00	B08	D01	D07	X24	X26

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn tuyển sinh							
34	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	110	A00	A01	D01	X01	X27	X28		
35	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	150	C00	C03	D01	D14	D15			
36	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	180	A01	D01	D09	D10	X26	X27	X28	
37	7229030	Văn học	7229030	Văn học	30	C00	C03	D14	D15	X70	X74		
38	7229001	Triết học	7229001	Triết học	20	A00	A01	C00	C01	D01	X70	X80	X81
39	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	50	A05	A06	B00	B02	C04	D01		
40	7640101	Thú y	7640101	Thú y	50	A00	B02	B03	C02	D07	X12	X28	X65